

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 45/2019/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 20 tháng 12 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2020
trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Quản lý thuế ngày 29 tháng 11 năm 2006;

Căn cứ Luật Thuế tài nguyên ngày 25 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên;

Căn cứ Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế;

Căn cứ Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên;

Căn cứ Thông tư số 174/2016/TT-BTC ngày 28 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Điều a Khoản 4 Điều 6 Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên;

Căn cứ Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 4881/TTr-STC ngày 03 tháng 12 năm 2019.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2020 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

Ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2020 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau, gồm:

1. Giá tính thuế tài nguyên đối với khoáng sản kim loại (Phụ lục I);
2. Giá tính thuế tài nguyên đối với khoáng sản không kim loại (Phụ lục II);
3. Giá tính thuế tài nguyên đối với sản phẩm của rừng tự nhiên (Phụ lục III);
4. Giá tính thuế tài nguyên đối với nước thiên nhiên (Phụ lục IV).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Tài chính:

a) Đối với trường hợp giá tài nguyên biến động lớn phải điều chỉnh ngoài Khung giá tính thuế tài nguyên, trong thời gian 30 ngày, Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Cục Thuế tỉnh Thái Nguyên, Sở Tài nguyên và Môi trường báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh có văn bản trao đổi với Bộ Tài chính trước khi quyết định ban hành văn bản điều chỉnh Bảng giá tính thuế tài nguyên;

b) Đối với loại tài nguyên mới chưa được quy định trong Khung giá tính thuế tài nguyên, Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Cục Thuế tỉnh Thái Nguyên, Sở Tài nguyên và Môi trường căn cứ giá giao dịch phổ biến trên thị trường hoặc giá bán tài nguyên đó trên thị trường trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành văn bản quy định bổ sung Bảng giá tính thuế đối với loại tài nguyên này;

c) Cung cấp thông tin đối với các trường hợp cần điều chỉnh, bổ sung Khung giá tính thuế tài nguyên đối với trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều 6 Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ Tài chính và gửi văn bản về Bộ Tài chính để làm căn cứ điều chỉnh Khung giá tính thuế tài nguyên cho phù hợp, chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày có phát sinh các trường hợp điều chỉnh, bổ sung Bảng giá tính thuế tài nguyên.

2. Cục Thuế tỉnh Thái Nguyên: Chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính và các sở, ngành liên quan hướng dẫn, kiểm tra, giám sát các tổ chức, cá nhân có chức năng hoạt động kinh doanh liên quan đến tài nguyên trên địa bàn tỉnh thực hiện nghiêm việc đăng ký, kê khai, nộp thuế tài nguyên theo quy định tại Quyết định này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2020.

Điều 4. Trách nhiệm thi hành

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Công Thương; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh Thái Nguyên; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Thái Nguyên; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã; các tổ chức, doanh nghiệp và cá nhân có hoạt động khai thác tài nguyên thuộc

đối tượng nộp thuế tài nguyên và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lê Quang Tiến

Phụ lục I

GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI KHOÁNG SẢN KIM LOẠI

(Ban hành kèm theo Quyết định số 45/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

| Mã nhóm, loại tài nguyên | | | | | | Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên | Đơn vị tính | Mức giá (đồng) | Ghi chú |
|--------------------------|-----------|-------|--------|-------|-------|-------------------------------------------------|-------------|----------------|---------|
| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6 | | | | |
| I | | | | | | Khoáng sản kim loại | | | |
| | II | | | | | Sắt | | | |
| | | I101 | | | | <i>Sắt kim loại</i> | tấn | 8.000.000 | |
| | | I102 | | | | <i>Quặng Manhetit (có từ tính)</i> | | | |
| | | | I10201 | | | Quặng Manhetit có hàm lượng Fe<30% | tấn | 250.000 | |
| | | | I10202 | | | Quặng Manhetit có hàm lượng 30%≤Fe<40% | tấn | 350.000 | |
| | | | I10203 | | | Quặng Manhetit có hàm lượng 40%≤Fe<50% | tấn | 450.000 | |
| | | | I10204 | | | Quặng Manhetit có hàm lượng 50%≤Fe<60% | tấn | 700.000 | |
| | | | I10205 | | | Quặng Manhetit có hàm lượng Fe≥60% | tấn | 850.000 | |
| | | I103 | | | | <i>Quặng Limonit (không từ tính)</i> | | | |
| | | | I10301 | | | Quặng limonit có hàm lượng Fe≤30% | tấn | 150.000 | |

| Mã nhóm, loại tài nguyên | | | | | | Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên | Đơn vị tính | Mức giá (đồng) | Ghi chú |
|--------------------------|-----------|-------|--------|-------|-------|----------------------------------------------------------------------|-------------|----------------|---------|
| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6 | | | | |
| | | | I10302 | | | Quặng limonit có hàm lượng $30\% < Fe \leq 40\%$ | tấn | 210.000 | |
| | | | I10303 | | | Quặng limonit có hàm lượng $40\% < Fe \leq 50\%$ | tấn | 280.000 | |
| | | | I10304 | | | Quặng limonit có hàm lượng $50\% < Fe \leq 60\%$ | tấn | 340.000 | |
| | | | I10305 | | | Quặng limonit có hàm lượng $Fe > 60\%$ | tấn | 420.000 | |
| | | | I10306 | | | Quặng sắt làm phụ gia xi măng | tấn | 150.000 | |
| | I2 | | | | | Mangan (Măng-gan) | | | |
| | | I201 | | | | <i>Quặng mangan có hàm lượng $Mn \leq 20\%$</i> | tấn | 490.000 | |
| | | I202 | | | | <i>Quặng mangan có hàm lượng $20\% < Mn \leq 25\%$</i> | tấn | 700.000 | |
| | | I203 | | | | <i>Quặng mangan có hàm lượng $25\% < Mn \leq 30\%$</i> | tấn | 1.000.000 | |
| | | I204 | | | | <i>Quặng mangan có hàm lượng $30 < Mn \leq 35\%$</i> | tấn | 1.300.000 | |
| | | I205 | | | | <i>Quặng mangan có hàm lượng $35\% < Mn \leq 40\%$</i> | tấn | 1.600.000 | |

| Mã nhóm, loại tài nguyên | | | | | | Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên | Đơn vị tính | Mức giá (đồng) | Ghi chú |
|--------------------------|-----------|-------|--------|----------|-------|---------------------------------------------------------------|-------------|----------------|---------|
| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6 | | | | |
| | | I206 | | | | <i>Quặng mangan có hàm lượng Mn>40%</i> | tấn | 2.100.000 | |
| | I3 | | | | | Titan | | | |
| | | I301 | | | | <i>Quặng titan gốc (ilmenit)</i> | | | |
| | | | I30101 | | | Quặng gốc titan có hàm lượng TiO ₂ ≤10% | tấn | 110.000 | |
| | | | I30102 | | | Quặng gốc titan có hàm lượng 10%<TiO ₂ ≤15% | tấn | 150.000 | |
| | | | I30103 | | | Quặng gốc titan có hàm lượng 15%<TiO ₂ ≤20% | tấn | 210.000 | |
| | | | I30104 | | | Quặng gốc titan có hàm lượng TiO ₂ >20% | tấn | 385.000 | |
| | | I302 | | | | <i>Quặng titan sa khoáng</i> | | | |
| | | | I30201 | | | Quặng titan sa khoáng chưa qua tuyển tách | tấn | 1.000.000 | |
| | | | I30202 | | | Quặng titan sa khoáng đã qua tuyển tách (tinh quặng titan) | | | |
| | | | | I3020201 | | Ilmenit | tấn | 1.950.000 | |

| Mã nhóm, loại tài nguyên | | | | | | Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên | Đơn vị tính | Mức giá (đồng) | Ghi chú |
|--------------------------|-------|-------|--------|-------|-------|-------------------------------------------------|-------------|----------------|---------|
| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6 | | | | |
| | I4 | | | | | Vàng | | | |
| | | I401 | | | | <i>Quặng vàng gốc</i> | | | |
| | | | I40101 | | | Quặng vàng có hàm lượng Au<2 gram/tấn | tấn | 910.000 | |
| | | | I40102 | | | Quặng vàng có hàm lượng 2≤Au<3 gram/tấn | tấn | 1.330.000 | |
| | | | I40103 | | | Quặng vàng có hàm lượng 3≤Au<4 gram/tấn | tấn | 1.900.000 | |
| | | | I40104 | | | Quặng vàng có hàm lượng 4≤Au<5 gram/tấn | tấn | 2.500.000 | |
| | | | I40105 | | | Quặng vàng có hàm lượng 5≤Au<6 gram/tấn | tấn | 3.200.000 | |
| | | | I40106 | | | Quặng vàng có hàm lượng 6≤Au<7 gram/tấn | tấn | 3.800.000 | |
| | | | I40107 | | | Quặng vàng có hàm lượng 7≤Au<8 gram/tấn | tấn | 4.500.000 | |
| | | | I40108 | | | Quặng vàng có hàm lượng Au≥8 gram/tấn | tấn | 5.100.000 | |
| | | I402 | | | | <i>Vàng kim loại (vàng cốm); vàng sa khoáng</i> | kg | 750.000.000 | |

| Mã nhóm, loại tài nguyên | | | | | | Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên | Đơn vị tính | Mức giá (đồng) | Ghi chú |
|--------------------------|-----------|-------|--------|----------|-------|-----------------------------------------------------------------|-------------|----------------|---------|
| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6 | | | | |
| | | I403 | | | | Tinh quặng vàng | | | |
| | | | I40301 | | | Tinh quặng vàng có hàm lượng $82 < \text{Au} \leq 240$ gram/tấn | tấn | 154.000.000 | |
| | | | I40302 | | | Tinh quặng vàng có hàm lượng $\text{Au} > 240$ gram/tấn | tấn | 175.000.000 | |
| | I6 | | | | | Bạch kim, bạc, thiếc | | | |
| | | I603 | | | | Thiếc | | | |
| | | | I60301 | | | Quặng thiếc gốc | | | |
| | | | | I6030101 | | Quặng thiếc gốc có hàm lượng $0,2\% < \text{SnO}_2 \leq 0,4\%$ | tấn | 896.000 | |
| | | | | I6030202 | | Quặng thiếc gốc có hàm lượng $0,4\% < \text{SnO}_2 \leq 0,6\%$ | tấn | 1.280.000 | |
| | | | | I6030303 | | Quặng thiếc gốc có hàm lượng $0,6\% < \text{SnO}_2 \leq 0,8\%$ | tấn | 1.790.000 | |
| | | | | I6030404 | | Quặng thiếc gốc có hàm lượng $0,8\% < \text{SnO}_2 \leq 1\%$ | tấn | 2.300.000 | |
| | | | | I6030505 | | Quặng thiếc gốc có hàm lượng $\text{SnO}_2 > 1\%$ | tấn | 2.810.000 | |

| Mã nhóm, loại tài nguyên | | | | | | Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên | Đơn vị tính | Mức giá (đồng) | Ghi chú |
|--------------------------|-----------|-------|--------|----------|-------|-----------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------|---------|
| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6 | | | | |
| | | | I60302 | | | Tinh quặng thiếc có hàm lượng SnO ₂ ≥ 70% (sa khoáng, quặng gốc) | tấn | 170.000.000 | |
| | | | I60303 | | | Thiếc kim loại | tấn | 255.000.000 | |
| | I7 | | | | | Wolfram, Antimoan | | | |
| | | I701 | | | | Wolfram | | | |
| | | | I70101 | | | Quặng wolfram có hàm lượng 0,1% < WO ₃ ≤ 0,3% | tấn | 1.300.000 | |
| | | | I70102 | | | Quặng wolfram có hàm lượng 0,3% < WO ₃ ≤ 0,5% | tấn | 1.940.000 | |
| | | | I70103 | | | Quặng wolfram có hàm lượng 0,5% < WO ₃ ≤ 0,7% | tấn | 2.910.000 | |
| | | | I70104 | | | Quặng wolfram có hàm lượng 0,7% < WO ₃ ≤ 1% | tấn | 4.150.000 | |
| | | | I70105 | | | Quặng wolfram có hàm lượng WO ₃ > 1% | tấn | 5.070.000 | |
| | | I702 | | | | Antimoan | | | |
| | | | I70202 | | | Quặng Antimoan | | | |
| | | | | I7020201 | | Quặng antimon có hàm lượng Sb < 5% | tấn | 6.041.000 | |

| Mã nhóm, loại tài nguyên | | | | | | Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên | Đơn vị tính | Mức giá (đồng) | Ghi chú |
|--------------------------|-----------|-------|--------|----------|-------|--------------------------------------------------|-------------|----------------|---------|
| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6 | | | | |
| | | | | I7020202 | | Quặng antimon có hàm lượng $5 \leq Sb < 10\%$ | tấn | 10.080.000 | |
| | | | | I7020203 | | Quặng antimon có hàm lượng $10\% < Sb \leq 15\%$ | tấn | 14.400.000 | |
| | | | | I7020204 | | Quặng antimon có hàm lượng $15\% < Sb \leq 20\%$ | tấn | 20.130.000 | |
| | | | | I7020205 | | Quặng antimon có hàm lượng $Sb > 20\%$ | tấn | 28.750.000 | |
| | I8 | | | | | Chì, kẽm | | | |
| | | I802 | | | | <i>Tinh quặng chì, kẽm</i> | | | |
| | | | I80201 | | | Tinh quặng chì | | | |
| | | | | I8020101 | | Tinh quặng chì có hàm lượng $Pb < 50\%$ | tấn | 11.550.000 | |
| | | | | I8020102 | | Tinh quặng chì có hàm lượng $Pb \geq 50\%$ | tấn | 16.500.000 | |
| | | | I80202 | | | Tinh quặng kẽm | | | |
| | | | | I8020201 | | Tinh quặng kẽm có hàm lượng $Zn < 50\%$ | tấn | 4.000.000 | |
| | | | | I8020202 | | Tinh quặng kẽm có hàm lượng $Zn \geq 50\%$ | tấn | 5.000.000 | |

| Mã nhóm, loại tài nguyên | | | | | | Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên | Đơn vị tính | Mức giá (đồng) | Ghi chú |
|--------------------------|------------|-------|---------|-------|-------|-------------------------------------------------|-------------|----------------|---------|
| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6 | | | | |
| | | I803 | | | | Quặng chì, kẽm | | | |
| | | | I80301 | | | Quặng chì + kẽm hàm lượng Pb+Zn<5% | tấn | 560.000 | |
| | | | I80302 | | | Quặng chì + kẽm hàm lượng 5%<Pb+Zn<10% | tấn | 931.000 | |
| | | | I80303 | | | Quặng chì + kẽm hàm lượng 10%<Pb+Zn<15% | tấn | 1.330.000 | |
| | | | I80304 | | | Quặng chì + kẽm hàm lượng Pb+Zn>15% | tấn | 1.870.000 | |
| | I10 | | | | | Đồng | | | |
| | | I1001 | | | | Quặng đồng | | | |
| | | | I100101 | | | Quặng đồng có hàm lượng Cu<0,5% | tấn | 485.000 | |
| | | | I100102 | | | Quặng đồng có hàm lượng 0,5%≤Cu<1% | tấn | 960.000 | |
| | | | I100103 | | | Quặng đồng có hàm lượng 1%≤Cu<2% | tấn | 1.610.000 | |
| | | | I100104 | | | Quặng đồng có hàm lượng 2%≤Cu<3% | tấn | 2.290.000 | |
| | | | I100105 | | | Quặng đồng có hàm lượng 3%≤Cu<4% | tấn | 3.210.000 | |

| Mã nhóm, loại tài nguyên | | | | | | Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên | Đơn vị tính | Mức giá (đồng) | Ghi chú |
|--------------------------|------------|-------|---------|-------|-------|-------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------|---------|
| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6 | | | | |
| | | | I100106 | | | Quặng đồng có hàm lượng $4\% \leq Cu < 5\%$ | tấn | 4.120.000 | |
| | | | I100107 | | | Quặng đồng có hàm lượng $Cu \geq 5\%$ | tấn | 5.500.000 | |
| | | I1002 | | | | <i>Tinh quặng đồng có hàm lượng $18\% \leq Cu < 20\%$</i> | tấn | 16.500.000 | |
| | I13 | | | | | Khoáng sản kim loại khác | | | |
| | | I1301 | | | | <i>Tinh quặng Bismuth hàm lượng $10\% \leq Bi < 20\%$</i> | tấn | 11.400.000 | |

Phụ lục II

GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI KHOÁNG SẢN KHÔNG KIM LOẠI

(Ban hành kèm theo Quyết định số 45/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

| Mã nhóm, loại tài nguyên | | | | | | Tên nhóm, loại tài nguyên | Đơn vị tính | Mức giá (đồng) | Ghi chú |
|--------------------------|------------|-------|---------|-------|-------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|---------|
| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6 | | | | |
| II | | | | | | Khoáng sản không kim loại | | | |
| | II1 | | | | | Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình | | | |
| | | II101 | | | | <i>Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình</i> | m ³ | 50.000 | |
| | | II102 | | | | <i>Cấp phối hỗn hợp chưa qua sàng tuyển (gồm: bùn đất, cát sạn, sỏi cuội ...) thuộc Dự án Nạo vét lòng hồ Núi Cốc</i> | m ³ | 50.000 | |
| | II2 | | | | | Đá, sỏi | | | |
| | | II201 | | | | <i>Sỏi</i> | | | |
| | | | II20101 | | | Sạn trắng | m ³ | 400.000 | |
| | | | II20102 | | | Các loại cuội, sỏi, sạn khác | m ³ | 170.000 | |
| | | II202 | | | | Đá xây dựng | | | |
| | | | II20203 | | | Đá làm vật liệu xây dựng thông thường | | | |

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM/Số 11/Ngày 20-01-2020

| Mã nhóm, loại tài nguyên | | | | | | Tên nhóm, loại tài nguyên | Đơn vị tính | Mức giá (đồng) | Ghi chú |
|--------------------------|------------|-------|---------|-----------|-------|----------------------------------------------------|----------------|----------------|---------|
| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6 | | | | |
| | | | | II2020301 | | Đá sau nổ mìn, đá xô bò (khoáng sản khai thác) | m ³ | 70.000 | |
| | | | | II2020302 | | Đá học và đá base | m ³ | 80.000 | |
| | | | | II2020303 | | Đá cấp phối | m ³ | 140.000 | |
| | | | | II2020304 | | Đá dăm các loại | m ³ | 168.000 | |
| | | | | II2020307 | | Đá cát kết + Bột kết + Đá vụn lẫn đất để làm đường | m ³ | 70.000 | |
| | II3 | | | | | Đá nung vôi và sản xuất xi măng | | | |
| | | II302 | | | | Đá sản xuất xi măng | | | |
| | | | II30201 | | | Đá vôi sản xuất xi măng (khoáng sản khai thác) | m ³ | 105.000 | |
| | | | II30202 | | | Đá sét sản xuất xi măng (khoáng sản khai thác) | m ³ | 63.000 | |
| | | | II30203 | | | Đá làm phụ gia sản xuất xi măng | | | |
| | | | | II3020302 | | Đá cát kết silic (khoáng sản khai thác) | m ³ | 45.000 | |
| | | | | II3020303 | | Đá cát kết đen (khoáng sản khai thác) | m ³ | 45.000 | |
| | | | | II3020305 | | Đất caosilic | m ³ | 45.000 | |

| Mã nhóm, loại tài nguyên | | | | | | Tên nhóm, loại tài nguyên | Đơn vị tính | Mức giá (đồng) | Ghi chú |
|--------------------------|-------------|--------|----------|-------|-------|--------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|---------|
| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6 | | | | |
| | | | II30204 | | | Đá thải mỏ Khánh Hoà để cung cấp cho Nhà máy Xi măng Quán Triều | m ³ | 105.000 | |
| | II5 | | | | | Cát | | | |
| | | II502 | | | | <i>Cát xây dựng</i> | | | |
| | | | II50201 | | | Cát đen dùng trong xây dựng | m ³ | 70.000 | |
| | | | II50202 | | | Cát vàng dùng trong xây dựng | m ³ | 245.000 | |
| | II7 | | | | | Đất làm gạch (sét làm gạch, ngói) | m ³ | 120.000 | |
| | II9 | | | | | Sét chịu lửa | | | |
| | | II901 | | | | <i>Sét chịu lửa màu trắng, xám, xám trắng</i> | tấn | 266.000 | |
| | | II902 | | | | <i>Sét chịu lửa các màu còn lại</i> | tấn | 126.000 | |
| | II10 | | | | | Dolomit, quarzit | | | |
| | | II1001 | | | | <i>Dolomit</i> | | | |
| | | | II100101 | | | Đá Dolomit sau nổ mìn (khoáng sản khai thác) | m ³ | 84.000 | |
| | | | II100102 | | | Đá Dolomit có kích thước $\geq 0,4m^3$ sau khai thác (không phân loại màu sắc, chất lượng) | m ³ | 315.000 | |

| Mã nhóm, loại tài nguyên | | | | | | Tên nhóm, loại tài nguyên | Đơn vị tính | Mức giá (đồng) | Ghi chú |
|--------------------------|-------------|--------|----------|-------|-------|------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|---------|
| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6 | | | | |
| | | II1002 | | | | Quarzit | | | |
| | | | II100201 | | | Quặng Quarzit thường | m ³ | 112.000 | |
| | | | II100202 | | | Quặng Quarzit (thạch anh tinh thể) | m ³ | 210.000 | |
| | | | II100203 | | | Đá Quarzit (sử dụng áp điện) | m ³ | 1.500.000 | |
| | II11 | | | | | Cao lanh (Kaolin/đất sét trắng/đất sét trầm tích; Quặng Felspat làm nguyên liệu gốm sứ) | | | |
| | | II1101 | | | | <i>Cao lanh (khoáng sản khai thác, chưa rây)</i> | tấn | 210.000 | |
| | | II1104 | | | | <i>Sét cao lanh làm xương gạch</i> | tấn | 110.000 | |
| | II13 | | | | | Pirite, phosphorite | tấn | | |
| | | II1302 | | | | Quặng phosphorit | | | |
| | | | II130201 | | | Quặng Phosphorite có hàm lượng P ₂ O ₅ < 20% | tấn | 350.000 | |
| | | | II130202 | | | Quặng Phosphorite có hàm lượng 20% ≤ P ₂ O ₅ < 30% | tấn | 500.000 | |
| | | | II130203 | | | Quặng Phosphorite có hàm lượng P ₂ O ₅ ≥ 30% | tấn | 600.000 | |

| Mã nhóm, loại tài nguyên | | | | | | Tên nhóm, loại tài nguyên | Đơn vị tính | Mức giá (đồng) | Ghi chú |
|--------------------------|-------|--------|----------|-------|-------|-----------------------------------------------------------|-------------|----------------|---------|
| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6 | | | | |
| | II16 | | | | | Than antraxit hầm lò | | | |
| | | II1601 | | | | <i>Than sạch trong than khai thác (cám 0-15, cục -15)</i> | tấn | 1.306.000 | |
| | | II1602 | | | | <i>Than cục</i> | | | |
| | | | II160201 | | | Than cục 1a, 1b, 1c | tấn | 2.784.600 | |
| | | | II160202 | | | Than cục 2a, 2b | tấn | 3.281.000 | |
| | | | II160203 | | | Than cục 3a, 3b | tấn | 3.438.000 | |
| | | | II160204 | | | Than cục 4a, 4b | tấn | 3.404.520 | |
| | | | II160205 | | | Than cục 5a, 5b | tấn | 3.050.880 | |
| | | | II160206 | | | Than cục đơn 6a, 6b, 6c | tấn | 2.747.000 | |
| | | | II160207 | | | Than cục đơn 7a, 7b, 7c | tấn | 1.351.560 | |
| | | | II160208 | | | Than cục đơn 8a, 8b, 8c | tấn | 828.000 | |
| | | II1603 | | | | <i>Than cám</i> | | | |
| | | | II160301 | | | Than cám 1 | tấn | 2.606.000 | |
| | | | II160302 | | | Than cám 2 | tấn | 2.713.000 | |
| | | | II160303 | | | Than cám 3a, 3b, 3c | tấn | 2.237.760 | |
| | | | II160304 | | | Than cám 4a, 4b | tấn | 1.706.880 | |
| | | | II160305 | | | Than cám 5a, 5b | tấn | 1.349.040 | |

| Mã nhóm, loại tài nguyên | | | | | | Tên nhóm, loại tài nguyên | Đơn vị tính | Mức giá (đồng) | Ghi chú |
|--------------------------|-------------|--------|----------|-------|-------|--------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------|-------------------------|
| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6 | | | | |
| | | | II160306 | | | Than cám 6a, 6b | tấn | 1.065.120 | |
| | | | II160307 | | | Than cám 7a, 7b, 7c | tấn | 803.040 | |
| | | | II160308 | | | Than cám hỗn hợp (Núi Hồng + Khánh Hòa) phục vụ vận hành Nhà máy Nhiệt điện Cao Ngạn | tấn | 1.300.000 | |
| | II17 | | | | | Than antraxit lộ thiên | | | |
| | | II1701 | | | | <i>Than sạch trong than khai thác (cám 0-15, cục -15)</i> | tấn | 1.306.000 | |
| | | II1702 | | | | <i>Than cục</i> | | | |
| | | | II170201 | | | Than cục 1a, 1b, 1c | tấn | 2.784.600 | Núi Hồng than cục xô 1C |
| | | | II170202 | | | Than cục 2a, 2b | tấn | 3.281.000 | |
| | | | II170203 | | | Than cục 3a, 3b | tấn | 3.438.000 | |
| | | | II170204 | | | Than cục 4a, 4b | tấn | 3.404.520 | |
| | | | II170205 | | | Than cục 5a, 5b | tấn | 3.050.880 | |
| | | | II170206 | | | Than cục đơn 6a, 6b, 6c | tấn | 2.747.000 | |
| | | | II170207 | | | Than cục đơn 7a, 7b, 7c | tấn | 1.351.560 | |
| | | | II170208 | | | Than cục đơn 8a, 8b, 8c | tấn | 828.000 | |
| | | II1703 | | | | <i>Than cám</i> | | | |

| Mã nhóm, loại tài nguyên | | | | | | Tên nhóm, loại tài nguyên | Đơn vị tính | Mức giá (đồng) | Ghi chú |
|--------------------------|-------------|--------|----------|-------|-------|--------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------|------------------------|
| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6 | | | | |
| | | | II170301 | | | Than cám 1 | tấn | 2.606.000 | |
| | | | II170302 | | | Than cám 2 | tấn | 2.713.000 | |
| | | | II170303 | | | Than cám 3a, 3b, 3c | tấn | 2.237.760 | Núi Hồng than cám 3B.3 |
| | | | II170304 | | | Than cám 4a, 4b | tấn | 1.706.880 | Núi Hồng than cám 4A.3 |
| | | | II170305 | | | Than cám 5a, 5b | tấn | 1.349.040 | Núi Hồng than cám 5A.5 |
| | | | II170306 | | | Than cám 6a, 6b | tấn | 1.065.120 | |
| | | | II170307 | | | Than cám 7a, 7b, 7c | tấn | 803.040 | Núi Hồng than cám 7A |
| | | | II170308 | | | Than cám hỗn hợp (Núi Hồng + Khánh Hòa) phục vụ vận hành Nhà máy Nhiệt điện Cao Ngạn | tấn | 1.300.000 | |
| | | II1705 | | | | <i>Than mỏ Cát Nê</i> | tấn | 300.000 | |
| | II18 | | | | | Than nâu, than mỡ | | | |
| | | II1801 | | | | <i>Than nâu</i> | tấn | 365.000 | |
| | | II1802 | | | | <i>Than mỡ</i> | tấn | 2.500.000 | |
| | II19 | | | | | Than bùn | tấn | 280.000 | |

| Mã nhóm, loại tài nguyên | | | | | | Tên nhóm, loại tài nguyên | Đơn vị tính | Mức giá (đồng) | Ghi chú |
|--------------------------|-------|--------|----------|-------|-------|-------------------------------------------------------------|-------------|----------------|---------|
| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6 | | | | |
| | II24 | | | | | Khoáng sản không kim loại khác | | | |
| | | II2401 | | | | <i>Barit</i> | | | |
| | | | II240101 | | | Quặng Barit khai thác | tấn | 315.000 | |
| | | | II240102 | | | Tinh quặng Barit hàm lượng $60\% \leq \text{BaSO}_4 < 70\%$ | tấn | 600.000 | |
| | | | II240103 | | | Tinh quặng Barit hàm lượng $\text{BaSO}_4 \geq 70\%$ | tấn | 800.000 | |
| | | II2402 | | | | <i>Fluorit</i> | | | |
| | | | II240201 | | | Quặng Fluorit khai thác | tấn | 350.000 | |
| | | | II240202 | | | Quặng Fluorit có hàm lượng $50\% \leq \text{CaF}_2 < 70\%$ | tấn | 2.500.000 | |
| | | | II240203 | | | Quặng Fluorit có hàm lượng $70\% \leq \text{CaF}_2 < 90\%$ | tấn | 3.000.000 | |

Phụ lục III

GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI SẢN PHẨM TỪ RỪNG TỰ NHIÊN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 45/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

| Mã nhóm, loại tài nguyên | | | | | | Tên nhóm, loại tài nguyên | Đơn vị tính | Mức giá (đồng) | Ghi chú |
|--------------------------|-------------|--------|----------|-------|-------|-----------------------------------|----------------|----------------|---------|
| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6 | | | | |
| III | | | | | | Sản phẩm của rừng tự nhiên | | | |
| | III1 | | | | | Gỗ nhóm I | | | |
| | | III101 | | | | Cắm lai, lát | | | |
| | | | III10101 | | | D<25cm | m ³ | 10.500.000 | |
| | | | III10102 | | | 25cm≤D<50cm | m ³ | 21.300.000 | |
| | | | III10103 | | | D≥50cm | m ³ | 31.200.000 | |
| | | III102 | | | | Cắm liên (cà gản) | m ³ | 5.110.000 | |
| | | III103 | | | | Dáng hương (giáng hương) | m ³ | 20.000.000 | |
| | | III104 | | | | Du sam | m ³ | 18.000.000 | |
| | | III105 | | | | Gỗ đỏ (Cà te/Hồ bì) | | | |
| | | | III10501 | | | D<25cm | m ³ | 5.200.000 | |
| | | | III10502 | | | 25cm≤D<50cm | m ³ | 19.600.000 | |
| | | | III10503 | | | D≥50 cm | m ³ | 28.200.000 | |
| | | III106 | | | | Gụ | | | |
| | | | III10601 | | | D<25cm | m ³ | 4.800.000 | |
| | | | III10602 | | | 25cm≤D<50cm | m ³ | 10.200.000 | |

CÔNG BÁO THÁI NGUYÊN/Số 11/Ngày 20-01-2020

| Mã nhóm, loại tài nguyên | | | | | | Tên nhóm, loại tài nguyên | Đơn vị tính | Mức giá (đồng) | Ghi chú |
|--------------------------|-------|--------|----------|-------|-------|----------------------------------------------|----------------|----------------|---------|
| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6 | | | | |
| | | | III10603 | | | D \geq 50 cm | m ³ | 13.300.000 | |
| | | III107 | | | | Gụ mật (Gỗ mật) | | | |
| | | | III10701 | | | D<25cm | m ³ | 3.300.000 | |
| | | | III10702 | | | 25cm \leq D<50cm | m ³ | 6.500.000 | |
| | | | III10703 | | | D \geq 50 cm | m ³ | 11.500.000 | |
| | | III108 | | | | Hoàng đàn | m ³ | 35.000.000 | |
| | | III109 | | | | Huê mộc, Sưa (Trắc thối/Huỳnh đàn đỏ) | m ³ | 2.800.000.000 | |
| | | III110 | | | | Huỳnh đường | m ³ | 7.000.000 | |
| | | III111 | | | | Hương | | | |
| | | | III11101 | | | D<25cm | m ³ | 5.600.000 | |
| | | | III11102 | | | 25cm \leq D<50cm | m ³ | 13.900.000 | |
| | | | III11103 | | | D \geq 50 cm | m ³ | 21.400.000 | |
| | | III112 | | | | Hương tía | m ³ | 14.000.000 | |
| | | III113 | | | | Lát | m ³ | 9.500.000 | |
| | | III114 | | | | Mun | m ³ | 15.000.000 | |
| | | III115 | | | | Muồng đen | m ³ | 4.620.000 | |
| | | III116 | | | | Pơ mu | | | |
| | | | III11601 | | | D<25cm | m ³ | 6.552.000 | |

| Mã nhóm, loại tài nguyên | | | | | | Tên nhóm, loại tài nguyên | Đơn vị tính | Mức giá (đồng) | Ghi chú |
|--------------------------|-------------|--------|----------|-------|-------|---------------------------|----------------|----------------|---------|
| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6 | | | | |
| | | | III11602 | | | 25cm≤D<50cm | m ³ | 12.600.000 | |
| | | | III11603 | | | D≥50 cm | m ³ | 18.000.000 | |
| | | III117 | | | | <i>Sơn huyết</i> | m ³ | 7.000.000 | |
| | | III118 | | | | <i>Trai</i> | m ³ | 7.700.000 | |
| | | III119 | | | | <i>Trắc</i> | | | |
| | | | III11901 | | | D<25cm | m ³ | 7.300.000 | |
| | | | III11902 | | | 25cm≤D<35cm | m ³ | 12.400.000 | |
| | | | III11903 | | | 35cm≤D<50cm | m ³ | 21.600.000 | |
| | | | III11904 | | | 50cm≤D<65cm | m ³ | 51.730.000 | |
| | | | III11905 | | | D≥65cm | m ³ | 128.600.000 | |
| | | III120 | | | | <i>Các loại khác</i> | | | |
| | | | III12001 | | | D<25cm | m ³ | 4.200.000 | |
| | | | III12002 | | | 25cm≤D<35cm | m ³ | 7.600.000 | |
| | | | III12003 | | | 35cm≤D<50cm | m ³ | 10.600.000 | |
| | | | III12004 | | | D≥50 cm | m ³ | 16.300.000 | |
| | III2 | | | | | Gỗ nhóm II | | | |
| | | III201 | | | | <i>Cắm xe</i> | m ³ | 6.400.000 | |
| | | III202 | | | | <i>Đinh (đinh hương)</i> | | | |

CỘNG HÒA THÁI NGUYÊN/Số 11/Ngày 20-01-2020

| Mã nhóm, loại tài nguyên | | | | | | Tên nhóm, loại tài nguyên | Đơn vị tính | Mức giá (đồng) | Ghi chú |
|--------------------------|-------|--------|----------|-------|-------|---------------------------|----------------|----------------|---------|
| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6 | | | | |
| | | | III20201 | | | D<25cm | m ³ | 7.600.000 | |
| | | | III20202 | | | 25cm≤D<50cm | m ³ | 11.400.000 | |
| | | | III20203 | | | D≥50cm | m ³ | 13.000.000 | |
| | | III203 | | | | <i>Lim xanh</i> | | | |
| | | | III20301 | | | D<25cm | m ³ | 6.700.000 | |
| | | | III20302 | | | 25cm≤D<50cm | m ³ | 10.800.000 | |
| | | | III20303 | | | D≥50cm | m ³ | 14.000.000 | |
| | | III204 | | | | <i>Nghiến</i> | | | |
| | | | III20401 | | | D<25cm | m ³ | 3.800.000 | |
| | | | III20402 | | | 25cm≤D<50cm | m ³ | 7.500.000 | |
| | | | III20403 | | | D≥50cm | m ³ | 10.200.000 | |
| | | III205 | | | | <i>Kiểm kiền</i> | | | |
| | | | III20501 | | | D<25cm | m ³ | 4.200.000 | |
| | | | III20502 | | | 25cm≤D<50cm | m ³ | 7.300.000 | |
| | | | III20503 | | | D≥50cm | m ³ | 13.300.000 | |
| | | III206 | | | | <i>Da đá</i> | m ³ | 4.550.000 | |
| | | III207 | | | | <i>Sao xanh</i> | m ³ | 5.500.000 | |
| | | III208 | | | | <i>Sến</i> | m ³ | 7.600.000 | |

| Mã nhóm, loại tài nguyên | | | | | | Tên nhóm, loại tài nguyên | Đơn vị tính | Mức giá (đồng) | Ghi chú |
|--------------------------|-------------|--------|----------|-------|-------|---------------------------|----------------|----------------|---------|
| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6 | | | | |
| | | III209 | | | | <i>Sến mật</i> | m ³ | 5.500.000 | |
| | | III210 | | | | <i>Sến mũ</i> | m ³ | 3.700.000 | |
| | | III211 | | | | <i>Táo mật</i> | m ³ | 7.800.000 | |
| | | III212 | | | | <i>Trai ly</i> | m ³ | 11.500.000 | |
| | | III213 | | | | <i>Xoay</i> | | | |
| | | | III21301 | | | D<25cm | m ³ | 3.100.000 | |
| | | | III21302 | | | 25cm≤D<50cm | m ³ | 4.500.000 | |
| | | | III21303 | | | D≥50cm | m ³ | 6.500.000 | |
| | | III214 | | | | <i>Các loại khác</i> | | | |
| | | | III21401 | | | D<25cm | m ³ | 3.400.000 | |
| | | | III21402 | | | 25cm≤D<50cm | m ³ | 6.300.000 | |
| | | | III21403 | | | D≥50cm | m ³ | 10.500.000 | |
| | III3 | | | | | Gỗ nhóm III | | | |
| | | III301 | | | | <i>Bằng lãng</i> | m ³ | 3.800.000 | |
| | | III302 | | | | <i>Cà chắc (cà chí)</i> | | | |
| | | | III30201 | | | D<25cm | m ³ | 2.700.000 | |
| | | | III30202 | | | 25cm≤D<50cm | m ³ | 3.800.000 | |

CỘNG BẢO THÁI NGUYÊN/Số 11/N ngày 20-01-2020

| Mã nhóm, loại tài nguyên | | | | | | Tên nhóm, loại tài nguyên | Đơn vị tính | Mức giá (đồng) | Ghi chú |
|--------------------------|-------|--------|----------|-------|-------|---------------------------|----------------|----------------|---------|
| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6 | | | | |
| | | | III30203 | | | D \geq 50cm | m ³ | 4.200.000 | |
| | | III303 | | | | <i>Cà ổi</i> | m ³ | 5.000.000 | |
| | | III304 | | | | <i>Chò chỉ</i> | | | |
| | | | III30401 | | | D<25cm | m ³ | 2.900.000 | |
| | | | III30402 | | | 25cm \leq D<50cm | m ³ | 4.100.000 | |
| | | | III30403 | | | D \geq 50cm | m ³ | 9.000.000 | |
| | | III305 | | | | <i>Chò chai</i> | m ³ | 5.000.000 | |
| | | III306 | | | | <i>Chua khét</i> | m ³ | 5.400.000 | |
| | | III307 | | | | <i>Dạ hương</i> | m ³ | 6.000.000 | |
| | | III308 | | | | <i>Giổi</i> | | | |
| | | | III30801 | | | D<25cm | m ³ | 6.300.000 | |
| | | | III30802 | | | 25cm \leq D<50cm | m ³ | 9.100.000 | |
| | | | III30803 | | | D \geq 50cm | m ³ | 13.000.000 | |
| | | III309 | | | | <i>Dầu gió</i> | m ³ | 4.000.000 | |
| | | III310 | | | | <i>Huỳnh</i> | m ³ | 5.000.000 | |
| | | III311 | | | | <i>Re mit</i> | m ³ | 4.300.000 | |
| | | III312 | | | | <i>Re hương</i> | m ³ | 4.500.000 | |
| | | III313 | | | | <i>Săng lẻ</i> | m ³ | 6.000.000 | |

| Mã nhóm, loại tài nguyên | | | | | | Tên nhóm, loại tài nguyên | Đơn vị tính | Mức giá (đồng) | Ghi chú |
|--------------------------|-------------|--------|----------|-------|-------|---------------------------|----------------|----------------|---------|
| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6 | | | | |
| | | III314 | | | | <i>Sao đen</i> | m ³ | 4.300.000 | |
| | | III315 | | | | <i>Sao cát</i> | m ³ | 3.500.000 | |
| | | III316 | | | | <i>Trường mật</i> | m ³ | 5.000.000 | |
| | | III317 | | | | <i>Trường chua</i> | m ³ | 5.000.000 | |
| | | III318 | | | | <i>Vên vên</i> | m ³ | 4.000.000 | |
| | | III319 | | | | <i>Các loại khác</i> | | | |
| | | | III31901 | | | D<25cm | m ³ | 1.700.000 | |
| | | | III31902 | | | 25cm≤D<35cm | m ³ | 3.300.000 | |
| | | | III31903 | | | 35cm≤D<50cm | m ³ | 5.600.000 | |
| | | | III31904 | | | D≥50cm | m ³ | 7.700.000 | |
| | III4 | | | | | Gỗ nhóm IV | | | |
| | | III401 | | | | <i>Bô bô</i> | | | |
| | | | III40101 | | | Chiều dài <2m | m ³ | 1.600.000 | |
| | | | III40102 | | | Chiều dài ≥2m | m ³ | 2.800.000 | |
| | | III402 | | | | <i>Chặt khế</i> | m ³ | 3.500.000 | |
| | | III403 | | | | <i>Cóc đá</i> | m ³ | 2.100.000 | |
| | | III404 | | | | <i>Dầu các loại</i> | m ³ | 3.000.000 | |
| | | III405 | | | | <i>Re (De)</i> | m ³ | 6.000.000 | |

| Mã nhóm, loại tài nguyên | | | | | | Tên nhóm, loại tài nguyên | Đơn vị tính | Mức giá (đồng) | Ghi chú |
|--------------------------|-------------|--------|----------|-------|-------|-----------------------------------------------------|----------------|----------------|---------|
| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6 | | | | |
| | | III406 | | | | <i>Gội tía</i> | m ³ | 6.000.000 | |
| | | III407 | | | | <i>Mỡ</i> | m ³ | 1.100.000 | |
| | | III408 | | | | <i>Sén bo bo</i> | m ³ | 3.000.000 | |
| | | III409 | | | | <i>Lim sừng</i> | m ³ | 3.000.000 | |
| | | III410 | | | | <i>Thông</i> | m ³ | 2.500.000 | |
| | | III411 | | | | <i>Thông lông gà</i> | m ³ | 4.500.000 | |
| | | III412 | | | | <i>Thông ba lá</i> | m ³ | 2.900.000 | |
| | | III413 | | | | <i>Thông nạng</i> | | | |
| | | | III41301 | | | D<35cm | m ³ | 1.800.000 | |
| | | | III41302 | | | D≥35 cm | m ³ | 3.500.000 | |
| | | III414 | | | | <i>Vàng tâm</i> | m ³ | 6.000.000 | |
| | | III415 | | | | <i>Các loại khác</i> | | | |
| | | | III41501 | | | D<25cm | m ³ | 1.300.000 | |
| | | | III41502 | | | 25cm≤D<35cm | m ³ | 2.500.000 | |
| | | | III41503 | | | 35cm≤D<50cm | m ³ | 3.900.000 | |
| | | | III41504 | | | D≥50cm | m ³ | 5.200.000 | |
| | III5 | | | | | Gỗ nhóm V, VI, VII, VIII và các loại gỗ khác | | | |

| Mã nhóm, loại tài nguyên | | | | | | Tên nhóm, loại tài nguyên | Đơn vị tính | Mức giá (đồng) | Ghi chú |
|--------------------------|-------|--------|----------|------------|-------|---------------------------|----------------|----------------|---------|
| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6 | | | | |
| | | III501 | | | | <i>Gỗ nhóm V</i> | | | |
| | | | III50101 | | | Chò xanh | m ³ | 5.000.000 | |
| | | | III50102 | | | Chò xốt | m ³ | 2.300.000 | |
| | | | III50103 | | | Dải ngựa | m ³ | 3.400.000 | |
| | | | III50104 | | | Dầu | m ³ | 3.800.000 | |
| | | | III50105 | | | Dầu đỏ | m ³ | 3.400.000 | |
| | | | III50106 | | | Dầu đồng | m ³ | 3.200.000 | |
| | | | III50107 | | | Dầu nước | m ³ | 3.000.000 | |
| | | | III50108 | | | Lim vàng (lim xẹt) | m ³ | 4.500.000 | |
| | | | III50109 | | | Muồng (Muồng cánh dán) | m ³ | 1.900.000 | |
| | | | III50110 | | | Sa mộc | m ³ | 4.500.000 | |
| | | | III50111 | | | Sau sau (Táu hậu) | m ³ | 700.000 | |
| | | | III50112 | | | Thông hai lá | m ³ | 3.000.000 | |
| | | | III50113 | | | Các loại khác | | | |
| | | | | III5011301 | | D<25cm | m ³ | 1.260.000 | |
| | | | | III5011302 | | 25cm≤D<50cm | m ³ | 2.500.000 | |
| | | | | III5011303 | | D≥50cm | m ³ | 4.400.000 | |

| Mã nhóm, loại tài nguyên | | | | | | Tên nhóm, loại tài nguyên | Đơn vị tính | Mức giá (đồng) | Ghi chú |
|--------------------------|-------|--------|----------|------------|-------|---------------------------|----------------|----------------|---------|
| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6 | | | | |
| | | III502 | | | | Gỗ nhóm VI | | | |
| | | | III50201 | | | Bạch đàn | m ³ | 2.000.000 | |
| | | | III50202 | | | Cáng lò | m ³ | 3.000.000 | |
| | | | III50203 | | | Chò | m ³ | 3.200.000 | |
| | | | III50204 | | | Chò nâu | m ³ | 4.000.000 | |
| | | | III50205 | | | Keo | m ³ | 2.000.000 | |
| | | | III50206 | | | Kháo vàng | m ³ | 2.200.000 | |
| | | | III50207 | | | Mận rừng | m ³ | 1.900.000 | |
| | | | III50208 | | | Phay | m ³ | 1.900.000 | |
| | | | III50209 | | | Trám hồng | m ³ | 2.400.000 | |
| | | | III50210 | | | Xoan đào | m ³ | 3.100.000 | |
| | | | III50211 | | | Sấu | m ³ | 8.820.000 | |
| | | | III50212 | | | Các loại khác | | | |
| | | | | III5021201 | | D<25cm | m ³ | 910.000 | |
| | | | | III5021202 | | 25cm≤D<50cm | m ³ | 2.000.000 | |
| | | | | III5021203 | | D≥50cm | m ³ | 3.500.000 | |
| | | III503 | | | | Gỗ nhóm VII | | | |
| | | | III50301 | | | Gáo vàng | m ³ | 2.100.000 | |

| Mã nhóm, loại tài nguyên | | | | | | Tên nhóm, loại tài nguyên | Đơn vị tính | Mức giá (đồng) | Ghi chú |
|--------------------------|-------|--------|----------|------------|-------|---------------------------|----------------|----------------|---------|
| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6 | | | | |
| | | | III50302 | | | Lồng mức | m ³ | 2.800.000 | |
| | | | III50303 | | | Mò cua (Mù cua/Sữa) | m ³ | 2.100.000 | |
| | | | III50304 | | | Trám trắng | m ³ | 2.300.000 | |
| | | | III50305 | | | Vang trứng | m ³ | 2.800.000 | |
| | | | III50306 | | | Xoăn | m ³ | 1.400.000 | |
| | | | III50307 | | | Các loại khác | | | |
| | | | | III5030701 | | D<25cm | m ³ | 1.000.000 | |
| | | | | III5030702 | | 25cm≤D<50cm | m ³ | 2.000.000 | |
| | | | | III5030703 | | D≥50cm | m ³ | 3.500.000 | |
| | | III504 | | | | Gỗ nhóm VIII | | | |
| | | | III50401 | | | Bồ đề | m ³ | 1.100.000 | |
| | | | III50402 | | | Bộp (đa xanh) | m ³ | 4.100.000 | |
| | | | III50403 | | | Trụ mỏ | m ³ | 840.000 | |
| | | | III50404 | | | Các loại khác | | | |
| | | | | III5040401 | | D<25cm | m ³ | 800.000 | |
| | | | | III5040402 | | D≥25cm | m ³ | 1.960.000 | |

CỘNG BẢO THÁI NGUYÊN/Số 11/Ngày 20-01-2020

| Mã nhóm, loại tài nguyên | | | | | | Tên nhóm, loại tài nguyên | Đơn vị tính | Mức giá (đồng) | Ghi chú |
|--------------------------|-------------|--------|----------|-------|-------|-----------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|---------|
| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6 | | | | |
| | III6 | | | | | Cành, ngọn, góc, rễ | | | |
| | | III601 | | | | <i>Cành, ngọn</i> | m ³ | Bằng 10% giá bán gỗ tương ứng | |
| | | III602 | | | | <i>Góc, rễ</i> | m ³ | Bằng 30% giá bán gỗ tương ứng | |
| | III7 | | | | | Củ | Ste | 490.000 | |
| | III8 | | | | | Tre, trúc, nứa, mai, giang, tranh, vầu, lồ ô | | | |
| | | III801 | | | | <i>Tre</i> | | | |
| | | | III80101 | | | D<5cm | cây | 7.700 | |
| | | | III80102 | | | 5cm≤D<6cm | cây | 12.600 | |
| | | | III80103 | | | 6cm≤D<10cm | cây | 21.000 | |
| | | | III80104 | | | D≥10cm | cây | 30.000 | |
| | | III802 | | | | <i>Trúc</i> | cây | 7.000 | |
| | | III803 | | | | <i>Nứa</i> | | | |
| | | | III80301 | | | D<7cm | cây | 2.800 | |
| | | | III80302 | | | D≥7cm | cây | 5.600 | |
| | | III804 | | | | <i>Mai</i> | | | |

| Mã nhóm, loại tài nguyên | | | | | | Tên nhóm, loại tài nguyên | Đơn vị tính | Mức giá (đồng) | Ghi chú |
|--------------------------|-------|--------|----------|-------|-------|---------------------------|-------------|----------------|---------|
| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6 | | | | |
| | | | III80401 | | | D<6cm | cây | 12.600 | |
| | | | III80402 | | | 6cm≤D<10cm | cây | 21.000 | |
| | | | III80403 | | | D≥10cm | cây | 30.000 | |
| | | III805 | | | | Vầu | | | |
| | | | III80501 | | | D<6cm | cây | 7.700 | |
| | | | III80502 | | | 6cm≤D<10cm | cây | 14.700 | |
| | | | III80503 | | | D≥10cm | cây | 21.000 | |
| | | III807 | | | | Giang | | | |
| | | | III80701 | | | D<6cm | cây | 4.200 | |
| | | | III80702 | | | 6cm≤D<10cm | cây | 7.000 | |
| | | | III80703 | | | D≥10cm | cây | 12.600 | |
| | | III808 | | | | Lồ ô | | | |
| | | | III80801 | | | D<6cm | cây | 5.600 | |
| | | | III80802 | | | 6cm≤D<10cm | cây | 10.500 | |
| | | | III80803 | | | D≥10cm | cây | 15.000 | |
| | III9 | | | | | Trâm hương, kỳ nam | | | |
| | | III901 | | | | Trâm hương | | | |
| | | | III90101 | | | Loại 1 | kg | 350.000.000 | |

| Mã nhóm, loại tài nguyên | | | | | | Tên nhóm, loại tài nguyên | Đơn vị tính | Mức giá (đồng) | Ghi chú |
|--------------------------|--------------|---------|-----------|-------|-------|------------------------------------|-------------|----------------|---------|
| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6 | | | | |
| | | | III90102 | | | Loại 2 | kg | 70.000.000 | |
| | | | III90103 | | | Loại 3 | kg | 14.000.000 | |
| | | III902 | | | | Kỳ nam | | | |
| | | | III90201 | | | Loại 1 | kg | 770.000.000 | |
| | | | III90202 | | | Loại 2 | kg | 539.000.000 | |
| | III10 | | | | | Hôi, quế, sa nhân, thảo quả | | | |
| | | III1001 | | | | Hôi | | | |
| | | | III100101 | | | Tươi | kg | 56.000 | |
| | | | III110102 | | | Khô | kg | 80.000 | |
| | | III1002 | | | | Quế | | | |
| | | | III100201 | | | Tươi | kg | 25.000 | |
| | | | III100202 | | | Khô | kg | 90.000 | |
| | | III1003 | | | | Sa nhân | | | |
| | | | III100301 | | | Tươi | kg | 105.000 | |
| | | | III100302 | | | Khô | kg | 210.000 | |
| | | III1004 | | | | Thảo quả | | | |
| | | | III100401 | | | Tươi | kg | 84.000 | |
| | | | III100402 | | | Khô | kg | 280.000 | |

| Mã nhóm, loại tài nguyên | | | | | | Tên nhóm, loại tài nguyên | Đơn vị tính | Mức giá (đồng) | Ghi chú |
|--------------------------|-------|---------|-------|-------|-------|-------------------------------------|-------------|----------------|---------|
| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6 | | | | |
| | III11 | | | | | Các sản phẩm khác của rừng tự nhiên | | | |
| | | III1101 | | | | <i>Nấm hương khô</i> | kg | 400.000 | |
| | | III1102 | | | | <i>Măng nứa tươi</i> | kg | 8.000 | |
| | | III1103 | | | | <i>Măng vầu tươi</i> | kg | 9.000 | |
| | | III1104 | | | | <i>Măng khô</i> | kg | 120.000 | |
| | | III1105 | | | | <i>Củ bình vôi</i> | kg | 3.500 | |

Phụ lục IV

GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI NƯỚC THIÊN NHIÊN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 45/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

| Mã nhóm, loại tài nguyên | | | | | | Tên nhóm, loại tài nguyên | Đơn vị tính | Mức giá (đồng) | Ghi chú |
|--------------------------|-------|-------|--------|-------|-------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|---------|
| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6 | | | | |
| V | | | | | | Nước thiên nhiên | | | |
| | V1 | | | | | Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên, nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp | | | |
| | | V101 | | | | <i>Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên đóng chai, đóng hộp</i> | | | |
| | | | V10101 | | | Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên (nguyên khai) dùng để đóng chai, đóng hộp chất lượng trung bình (so với tiêu chuẩn đóng chai phải lọc bỏ một số hợp chất để hợp quy với Bộ Y tế) | m ³ | 200.000 | |
| | | | V10102 | | | Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên (nguyên khai) dùng để đóng chai, đóng hộp chất lượng cao (lọc, khử vi khuẩn, vi sinh, không phải lọc một số hợp chất vô cơ) | m ³ | 450.000 | |
| | | | V10103 | | | Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên đóng chai, đóng hộp | m ³ | 1.100.000 | |

| Mã nhóm, loại tài nguyên | | | | | | Tên nhóm, loại tài nguyên | Đơn vị tính | Mức giá (đồng) | Ghi chú |
|--------------------------|-------|-------|--------|-------|-------|---------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|---------|
| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6 | | | | |
| | | | V10104 | | | Nước khoáng thiên nhiên dùng để ngâm, tắm, trị bệnh, dịch vụ du lịch... | m ³ | 20.000 | |
| | | V102 | | | | <i>Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp</i> | | | |
| | | | V10201 | | | Nước thiên nhiên (nguyên khai) tinh lọc đóng chai, đóng hộp | m ³ | 100.000 | |
| | | | V10202 | | | Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp | m ³ | 500.000 | |
| | V2 | | | | | Nước thiên nhiên dùng cho sản xuất kinh doanh nước sạch | | | |
| | | V201 | | | | <i>Nước mặt</i> | | | |
| | | | V20101 | | | Nước mặt dùng cho sản xuất nước sạch do Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên tự khai thác | m ³ | 3.000 | |
| | | | V20102 | | | Nước mặt dùng cho sản xuất nước sạch do các công ty khác cung ứng | m ³ | 2.000 | |
| | | V202 | | | | <i>Nước dưới đất (nước ngầm)</i> | | | |
| | | | V20201 | | | Nước ngầm dùng cho sản xuất nước sạch do Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên tự khai thác | m ³ | 4.000 | |

| Mã nhóm, loại tài nguyên | | | | | | Tên nhóm, loại tài nguyên | Đơn vị tính | Mức giá (đồng) | Ghi chú |
|--------------------------|-------|-------|--------|-------|-------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|---------|
| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6 | | | | |
| | | | V20202 | | | Nước ngầm dùng cho sản xuất nước sạch do các công ty khác cung ứng | m ³ | 3.000 | |
| | V3 | | | | | Nước thiên nhiên dùng cho mục đích khác | | | |
| | | V301 | | | | <i>Nước thiên nhiên dùng trong sản xuất rượu, bia, nước giải khát, nước đá</i> | m ³ | 40.000 | |
| | | V302 | | | | <i>Nước thiên nhiên dùng cho khai khoáng</i> | m ³ | 40.000 | |
| | | V303 | | | | <i>Nước thiên nhiên dùng mục đích khác (làm mát, vệ sinh công nghiệp, xây dựng, dùng cho sản xuất, chế biến thủy sản, hải sản, nông sản...)</i> | m ³ | 3.000 | |